

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2025/DS-ST
Ngày: 10-9-2025
V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Công Ny
2. Bà Nguyễn Thị Mai Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cần Thơ tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 349/2025/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2025 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 202/2025/QĐST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Hữu P**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: 154/15 Trần Quang D, phường Bình T, thành phố Cần Thơ.

Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà **Dương Minh T**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 85A Lý Tự T, phường N, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Hồ Xuân Q**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: 88/20B, Cách Mạng Tháng T, phường Bình T, thành phố Cần Thơ.

Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Phạm Hữu P trình bày:

Qua mối quan hệ xã hội, ông và bà Dương Minh T có phát sinh hai giao dịch vay tài sản, với tổng số tiền gốc là 365.000.000 đồng (Ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng). Cụ thể như sau:

- Khoản vay thứ nhất: Ngày 10/4/2021, ông cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng); lãi suất cho vay là 1,5%/tháng, thời hạn vay 04 tháng, hạn đến ngày 10/8/2021 trả, các bên có lập “Giấy nhận nợ” để làm tin.

- Khoản vay thứ hai: Ngày 07/5/2021, ông có giới thiệu cho bà T vay của ông Hồ Xuân Q số tiền 165.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng), lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay 12 ngày. Bà T có ký nhận trong “Biên nhận tiền” có chữ ký của ông là người đứng ra bảo lãnh, đến hạn thanh toán bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Q theo thỏa thuận nên ông đã phải thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh là trả thay toàn bộ số tiền trên cho ông Q.

Ngày 14/10/2021 bà Dương Minh T có ký xác nhận lại số tiền nợ của 02 khoản vay, cam kết đến ngày 11/11/2021 trả đủ. Ông đã nhiều lần liên lạc, nhắn tin yêu cầu bà T trả cả gốc và lãi nhưng bà T liên tục đưa ra lý do để trì hoãn, có dấu hiệu trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

Từ những lý do trên, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Dương Minh T phải thanh toán tiền nợ gốc là 365.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, được tạm tính từ khi vay đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1,5%/tháng.

Do bận công việc nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong các phiên xét xử và vẫn bảo lưu yêu cầu theo nội dung đơn khởi kiện.

- *Bị đơn bà Dương Minh T vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên không ghi nhận được ý kiến.*

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồ Xuân Q trình bày:* Ngày 07 tháng 5 năm 2021, bà Dương Minh T có vay số tiền của ông Q là 165.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, do ông Phạm Hữu P bảo lãnh số tiền vay này. Khi đến hạn thanh toán, bà T không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết nên ông đã yêu cầu ông P thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là trả nợ thay cho bà T, ông đã nhận lại đủ số tiền cho vay 165.000.000 đồng và lãi phát sinh theo thỏa thuận từ ông P.

Vì đã nhận lại đủ tiền nợ gốc và lãi cho vay nên ông không có yêu cầu gì liên quan đến tranh chấp giữa ông P và bà T. Do bận công việc phải đi làm ăn xa, không có điều kiện đi lại nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt suốt quá trình tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn ông Phạm Hữu P khởi kiện yêu cầu bị đơn là bà Dương Minh T thanh toán tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận vay tài sản từ hai giao dịch Hợp đồng vay tiền. Do đó, quan hệ pháp luật tranh được xác định là “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: căn cứ vào giao dịch giữa các bên, bị đơn bà Dương Minh T có địa chỉ cư trú tại phường An Phú, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ (nay là phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ) dù hiện nay qua xác minh bà T đã không còn sinh sống tại địa chỉ này nhưng đây là địa chỉ ghi trong giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp các đương sự tham gia tố tụng; bị đơn bà Dương Minh T vắng mặt không rõ lý do; nguyên đơn ông Phạm Hữu P, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Hồ Xuân Q đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại các Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu P yêu cầu bà Dương Minh T trả lại nợ gốc theo hợp đồng vay:

Căn cứ “GIẤY NHẬN NỢ” đề ngày 10/04/2021, “Biên nhận tiền” ngày 07/05/2021 xác định giữa ông Phạm Hữu P, ông Hồ Xuân Q và bà Dương Minh T có tồn tại các giao dịch sau:

- Hợp đồng thứ nhất, ông P cho bà T vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 1,5% /tháng, thời hạn từ ngày 10/04/2021 đến ngày 10/08/2021.

- Hợp đồng thứ hai, ông Q cho bà T vay số tiền 165.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay từ ngày 07/05/2021 đến ngày 29/05/2021. Khoản vay này được ông P bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ. Về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, tại biên nhận tiền ngày 07/05/2024 thể hiện ông P đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ bảo lãnh đối với toàn bộ nợ gốc và nợ lãi của bà T đối với ông Q. Căn cứ Điều 340 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Bên bảo lãnh có quyền yêu cầu bên được bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ đối với mình trong phạm vi nghĩa vụ bảo lãnh*”

đã thực hiện, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.” Như vậy, do ông P đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh nên có quyền yêu cầu bà T trả nợ đối với nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện.

Về việc trả nợ của bà T, tại Bản cam kết trả tiền ngày 14/10/2021, bà T xác định bà còn nợ ông P 200.000.000 đồng nợ gốc đã vay của ông P và 165.000.000 đồng nợ gốc đã vay ông Q được ông P bảo lãnh, tổng cộng là 365.000.000 đồng, bà T cam kết đến ngày 14/11/2021 sẽ trả đủ. Tuy nhiên, theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng đến nay bà T vẫn chưa trả cho ông P các khoản nợ nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập bà Dương Minh T để làm rõ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu P nhưng bà T vắng mặt, xem như đã từ bỏ quyền tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Hữu P, Hội đồng xét xử nhận thấy cần buộc bà Dương Minh T trả lại ông Phạm Hữu P số tiền là 365.000.000 đồng.

[2.2] Xét yêu cầu của ông P buộc bà T trả nợ lãi theo các Hợp đồng vay, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về lãi suất, tại “GIẤY NHẬN NỢ” đề ngày 10/04/2021, “Biên nhận tiền” ngày 07/05/2021 có ghi thời hạn trả và lãi suất nên xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi suất. Căn cứ khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định:

“a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này.

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Tuy nhiên, Ông P yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 1,5%/tháng đối với cả nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn, thấy rằng mức lãi suất này là đúng với thỏa thuận trong các hợp đồng vay, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời hạn tính lãi, theo như nguyên đơn trình bày từ khi vay bà T chưa trả bất kỳ khoản nợ lãi nào liên quan đến các hợp đồng vay nên thời điểm tính lãi được xác định là thời điểm xác lập các giao dịch vay.

Như vậy, số tiền lãi bà T phải trả cho ông P được tính đến phiên tòa sơ thẩm ngày 10/09/2025 như sau:

+ Đối với tiền 200.000.000 đồng theo “GIẤY NHẬN NỢ” ngày 10/04/2021 là: 200.000.000 đồng x 1,5%/tháng x 53 tháng = 159.000.000 đồng.

+ Đối với số tiền 165.000.000 đồng theo Biên nhận tiền ngày 07/05/2021 là: 165.000.000 đồng x 1,5%/tháng x (52 tháng 03 ngày) = 128.948.000 đồng.

Tổng số tiền lãi bà T phải trả cho ông P là **287.948.000 đồng**.

[3] Về án phí sơ thẩm: Nguyễn đơn ông Phạm Hữu P thuộc đối tượng miễn tạm ứng án phí. Bị đơn bà Dương Minh T chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 275, các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hữu P:

- Buộc bà Dương Minh T phải trả cho ông Phạm Hữu P tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 652.948.000 đồng (*Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi hai triệu, chín trăm bốn mươi tám nghìn đồng*). Trong đó bao gồm nợ gốc là 365.000.000 đồng, nợ lãi là 287.948.000 đồng.

- Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Dương Minh T phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần yêu cầu được chấp nhận của nguyên đơn với số tiền là 30.118.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi triệu, một trăm mười tám nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của

Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận :

- Các đương sự
- VKSND – Khu vực 1;
- TAND TP. Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 1 – Cần Thơ;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Phạm Thị Bé Hiền